

Số: 16 /2010/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 19 tháng 3 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân vùng môi trường tiếp nhận  
nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Nghị Quyết số 125/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thông qua Đề án bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-TNMT ngày 11/01/2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để áp dụng các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường như sau:

1. Phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải (Phụ lục 1 kèm theo).

2. Phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp (Phụ lục 2 kèm theo).

**Điều 2.** Xác định và tính toán lưu lượng các nguồn xả nước thải, khí thải công nghiệp:

1. Các tổ chức, cá nhân là chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm quan trắc, thống kê, kiểm toán chất thải để tính toán, xác định lưu lượng nước thải, khí thải công nghiệp để áp dụng hệ số lưu lượng nguồn thải.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp đúng, đầy đủ, chính xác và trung thực các thông tin về lưu lượng nước thải, khí thải công nghiệp cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trong trường hợp số liệu của các tổ chức, cá nhân cung cấp chưa đủ tin cậy, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường sẽ tính toán, xác định hoặc trưng cầu giám định theo quy định pháp luật.

3. Trong một số trường hợp đặc thù tùy thuộc vào quy mô, tính chất dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, điều kiện cụ thể về môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải, địa điểm thực dự án và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có những quy định riêng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 65/2007/QĐ.UBND ngày 11 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Xây dựng;
- UBND thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận và Lâm Đồng (để phối hợp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Áo Văn Thịnh**



## PHỤ LỤC 1

**Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải**  
(*Kèm theo Quyết định số 16 /2010/QĐ-UBND ngày 19 /3 /2010 của UBND tỉnh Đồng Nai*)

### 1. Bảng phân vùng môi trường các sông, suối:

STT	Tên sông, suối	Lưu lượng dòng chảy $Q_{tb}$ (m <sup>3</sup> /s)	Năm 2010	Từ năm 2011	Từ năm 2016	Từ năm 2020
			Cột			
1	Sông Đồng Nai:					
	- Đoạn từ Nam Cát Tiên đến xã Phú Ngọc.	346,86	A	A	A	A
	- Đoạn từ Nhà máy thủy điện Trị An đến dưới hợp lưu cù lao Ba Xê với khoảng cách 500 m.	770,65	A	A	A	A
	- Đoạn từ dưới hợp lưu cù lao Ba Xê với khoảng cách 500 m đến dưới hợp lưu rạch Bà Chèo với khoảng cách 500 m.	> 770	B	B	A	A
	- Đoạn từ dưới hợp lưu rạch Bà Chèo với khoảng cách 500 m về phía hạ lưu sông Đồng Nai.	> 770	B	B	B	A
2	Sông La Ngà	186,00	A	A	A	A
3	Sông Bé (đoạn qua tỉnh Đồng Nai)	255,47	A	A	A	A
4	Sông Thao	7,07	A	A	A	A
5	Sông Buông	> 200	A	A	A	A
6	Sông Ray (đoạn qua tỉnh Đồng Nai)	14,41	B	A	A	A
7	Suối Gia Ui (thượng nguồn sông Dinh)	5,90	B	B	A	A
8	Suối Cà (thuộc huyện Long Thành)	11,79	B	B	A	A
9	Sông Thị Vải	243	B	B	B	A
10	Sông Đồng Hưu	1,49	B	B	B	A

11	Sông Lòng Tàu – Đồng Tranh	43,11	B	B	B	A
12	Suối Nước Trong	4,66	B	A	A	A

## 2. Bảng phân vùng môi trường các hồ:

STT	Tên hồ	Địa điểm	Dung tích V (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Năm 2010	Từ năm 2011	Từ năm 2016	Từ năm 2020
				Cột			
1	Hồ Trị An	Huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu	2.765	A	A	A	A
2	Hồ Đa Tôn	Huyện Tân Phú	19,0	B	A	A	A
3	Hồ Bà Hào	Huyện Vĩnh Cửu	9,27	B	A	A	A
4	Hồ Mo Nang	Huyện Vĩnh Cửu	1,0	B	A	A	A
5	Hồ Núi Le	Huyện Xuân Lộc	3,5	A	A	A	A
6	Hồ Gia Ui	Huyện Xuân Lộc	10,8	A	A	A	A
7	Hồ Suối Vọng	Huyện Cẩm Mỹ	4,0	B	A	A	A
8	Hồ Suối Đồi 3	Huyện Cẩm Mỹ	1,2	B	B	A	A
9	Hồ Sông Máy	Huyện Trảng Bom	14,8	A	A	A	A
10	Hồ Thanh Niên	Huyện Trảng Bom	0,6	B	A	A	A
11	Hồ Bà Long	Huyện Trảng Bom	1,20	B	A	A	A
12	Hồ Suối Dầm	Huyện Trảng Bom	1,20	B	A	A	A
13	Hồ Suối Tre	Thị xã Long Khánh	2,416	A	A	A	A
14	Hồ Cầu Mới - Tuyến V - Tuyến VI	Huyện Cẩm Mỹ & Long Thành	9,0	A	A	A	A
			21,0	A	A	A	A

3. Lưu lượng các sông, suối, nêu tại các bảng trên trên ứng với lưu lượng trung bình ( $Q_{tb}$ ) từ ba (03) năm liên tiếp trở lên; dung tích (V) các hồ ứng với tổng dung tích chứa nước: Dung tích hữu ích và dung tích chết. Đối với các sông, suối, hồ không thuộc bảng phân vùng nêu trên nhưng nếu có số liệu về lưu lượng/dung tích trung bình từ ba (03) năm liên tiếp trở lên (nguồn số liệu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) và mục đích sử dụng